

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.932.218.017.093</b>	<b>4.809.788.192.964</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>249.865.295.847</b>	<b>202.909.697.337</b>
1. Tiền	111	V.1	59.302.511.900	124.248.795.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.562.783.947	78.660.901.621
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>40.992.000.000</b>	<b>40.700.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		V.2	40.992.000.000	40.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.020.536.444.231</b>	<b>976.180.529.270</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	773.202.631.988	703.252.055.712
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	53.050.318.037	48.553.930.562
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.855.480.742	37.455.480.742
4. Các khoản phải thu khác	136	V.6	196.345.238.397	206.850.522.214
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.960.564.350)	(19.984.558.950)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		43.339.417	53.098.990
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.548.005.335.913</b>	<b>3.538.192.056.247</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.548.005.335.913	3.538.192.056.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>72.818.941.102</b>	<b>51.805.910.110</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	56.578.496.038	47.325.563.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.593.567.474	1.319.982.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	5.646.877.590	3.160.364.320
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.319.380.658.326</b>	<b>1.273.441.750.823</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>291.832.810.016</b>	<b>291.832.510.655</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	168.674.434.812	168.674.434.812
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		34.297.310.808	34.297.310.808
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	88.861.064.396	88.860.765.035
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237.737.944.846</b>	<b>231.535.692.244</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	220.412.132.886	214.195.843.408
- Nguyên giá	222		461.737.797.792	451.261.396.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.325.664.906)	(237.065.553.130)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.325.811.960	17.339.848.836
- Nguyên giá	228		18.196.510.097	18.196.510.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(870.698.137)	(856.661.261)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>117.490.744.089</b>	<b>118.213.023.253</b>
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.965.088.789)	(26.242.809.625)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>68.869.429.550</b>	<b>67.997.970.133</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	68.869.429.550	67.997.970.133
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>571.740.036.309</b>	<b>533.887.083.148</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	270.854.987.481	245.034.714.319
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.14	313.235.595.784	301.202.915.784
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.350.546.956)	(28.350.546.955)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.14	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.709.693.516</b>	<b>29.975.471.390</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	27.280.126.352	25.522.991.259
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.429.567.164	4.452.480.131
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.251.598.675.419</b>	<b>6.083.229.943.787</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.360.118.350.449</b>	<b>3.192.668.780.809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.739.562.759.568</b>	<b>1.607.679.312.569</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	179.681.276.123	214.120.906.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	843.716.536.252	760.253.405.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	18.336.118.146	42.005.149.154
4. Phải trả người lao động	314		15.828.502.245	23.146.523.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	120.450.066.859	95.597.312.852
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.530.676.994	3.374.235.992
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	118.593.963.308	106.920.573.206
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	435.638.823.558	364.231.604.737
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.786.796.083	(1.970.398.500)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.620.555.590.881</b>	<b>1.584.989.468.240</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	156.950.623.989	156.950.623.988
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	1.591.724.500	1.092.524.500
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	1.430.284.717.175	1.395.463.815.466
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		29.925.584.159	29.734.156.302
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.802.941.058	1.748.347.984
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.891.480.324.970</b>	<b>2.890.561.162.978</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2.891.480.324.970</b>	<b>2.890.561.162.978</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.381.948.190.000	2.381.948.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.111.261.707	66.111.261.707
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		177.164.583.802	169.462.141.790
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.537.240.307	200.096.964.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184.442.136.426	3.862.065.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.095.103.881	196.234.898.683
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		72.719.049.154	72.942.604.812
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.251.598.675.419</b>	<b>6.083.229.943.787</b>

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**Lê Thành Hưng**

  
**Nguyễn Quang Tín**



  
**Trần Minh Phú**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

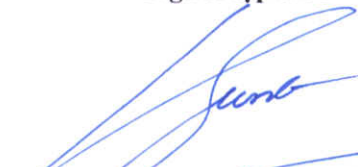
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>367.317.466.353</b>	<b>367.317.466.353</b>	<b>253.096.882.394</b>	<b>253.096.882.394</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	15.082.124.750	15.082.124.750	4.181.807.235	4.181.807.235
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>352.235.341.603</b>	<b>352.235.341.603</b>	<b>248.915.075.159</b>	<b>248.915.075.159</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	276.240.332.754	276.240.332.754	210.296.833.724	210.296.833.724
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>75.995.008.849</b>	<b>75.995.008.849</b>	<b>38.618.241.435</b>	<b>38.618.241.435</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.355.640.186	6.355.640.186	5.277.608.535	5.277.608.535
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.883.726.082	4.883.726.082	2.336.139.830	2.336.139.830
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.883.726.082	4.883.726.082	1.874.065.437	1.874.065.437
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.379.726.838)	(10.379.726.838)	(14.797.673.711)	(14.797.673.711)
9. Chi phí bán hàng	25		19.391.291.946	19.391.291.946	16.851.684.639	16.851.684.639
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.997.224.834	32.997.224.834	24.765.981.168	24.765.981.168
<b>11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>14.698.679.335</b>	<b>14.698.679.335</b>	<b>(14.855.629.378)</b>	<b>(14.855.629.378)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.820.746.190	2.820.746.190	894.829.834	894.829.834
13. Chi phí khác	32	VI.8	662.990.209	662.990.209	306.982.549	306.982.549
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.157.755.981</b>	<b>2.157.755.981</b>	<b>587.847.285</b>	<b>587.847.285</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)</b>	<b>50</b>		<b>16.856.435.316</b>	<b>16.856.435.316</b>	<b>(14.267.782.093)</b>	<b>(14.267.782.093)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.961.974.124	7.961.974.124	1.173.387.811	1.173.387.811
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.912.967	22.912.967	22.912.967	22.912.967
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>8.871.548.225</b>	<b>8.871.548.225</b>	<b>(15.464.082.871)</b>	<b>(15.464.082.871)</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	70		(223.555.656)	(223.555.656)	794.409.240	794.409.240
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	71		9.095.103.881	9.095.103.881	(16.258.492.111)	(16.258.492.111)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						


Vũng Tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
**PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
*Lê Thành Hưng*

  
*Nguyễn Quang Tín*



*Trần Minh Phú*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		435.855.679.545	471.637.174.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(361.960.863.171)	(389.058.759.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.169.151.152)	(42.602.235.965)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.354.449.908)	(18.387.354.166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32.003.211.808)	(29.903.835.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.731.225.466	4.655.180.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.115.309.290)	(65.476.173.728)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>(21.016.080.318)</b>	<b>(69.136.004.142)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.122.091.932)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.042.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.700.000.000	21.924.533.828
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.032.680.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.369.131.149	10.577.105.464
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.127.640.783)</b>	<b>17.201.639.292</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu và thu từ bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208.920.021.249	228.567.521.001
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.006.034.708)	(47.939.028.681)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.240.808.408)	(17.676.105.639)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.530.330)	(22.608.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>96.646.647.803</b>	<b>162.929.778.681</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>47.502.926.702</b>	<b>110.995.413.831</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>202.362.406.183</b>	<b>179.462.187.815</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37.038)	(36.677)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>249.865.295.847</b>	<b>290.457.564.969</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín



Trần Minh Phú

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 năm 2018**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng".

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23-01-2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Joint Stock Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
  - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
  - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
- Vốn điều lệ: 2.381.948.190.000 đồng Việt Nam (VND).

Các Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm toán nội bộ, Hội đồng đầu tư và Tiểu ban Nhân sự, lương thưởng nhiệm kỳ từ năm 2018 đến 2022 tại ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Phú	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Tín	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Tăng	Ủy viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên HĐQT - Thành viên độc lập
Bà Phan Thị Mai Hương	Ủy viên HĐQT - Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Minh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Xuân Hường	Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm toán nội bộ**

Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Tín	Ủy viên HĐQT	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên HĐQT - Thành viên độc lập	Thành viên

**Hội đồng đầu tư**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tãng	Ủy viên HĐQT	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên HĐQT	Thành viên
Ông Vũ Hữu Điền	ĐDCCD Quỹ DC	Thành viên

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.

- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế.
- Đại lý du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản bá và tổ chức tua du lịch.
- Kinh doanh nước hoa, hàng mỹ phẩm.
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### 4- Cấu trúc doanh nghiệp:

##### a- Danh sách các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	98,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	68,98%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	94,77 %
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	50,07%
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Bắc	Xây lắp, kinh doanh khách sạn, du lịch; dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, thể thao	95%
Công ty TNHH Quản lý Khai thác tài sản DIC Bình Minh	Môi giới cho thuê tài sản, bất động sản; Môi giới mua bán, chuyển nhượng tài sản, bất động sản; Tư vấn quản lý, khai thác tài sản, bất động sản; Dịch vụ quản lý tài sản, bất động sản	100%

##### b- Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ
-------------	-----------------	-------

		<b>sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	43,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	Tổ chức các giải thể thao, kinh doanh sân golf, mua bán dụng cụ thể thao, dịch vụ kho cảng, thi công xây dựng các công trình dân dụng...	23,92%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	40,83%

**c- Danh sách các liên doanh**

<b>Tên liên doanh</b>	<b>Tỷ lệ Góp vốn</b>
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Phú Mỹ - Tân Thành	80,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

**II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2017 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

##### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chi tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.

- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
- Tiền mặt	6.822.801.183	4.954.389.491
- Tiền gửi ngân hàng	51.769.726.337	119.208.083.003
- Tiền đang chuyển	709.984.380	86.323.222
- Các khoản tương đương tiền	190.562.783.947	78.660.901.621
Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Vũng Tàu	70.262.409.804	65.026.000.000
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu	100.210.346.745	10.084.901.621
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Vũng Tàu	20.090.027.398	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>249.865.295.847</b>	<b>202.909.697.337</b>
	-	-
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
a- Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.992.000.000	40.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.992.000.000	40.700.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	550.000.000	
Ngân hàng TMCP TMCP Á	442.000.000	700.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.992.000.000</b>	<b>40.700.000.000</b>
	-	-
<b>3- Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	773.202.631.988	703.252.055.712
Trong đó:		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	136.614.229.763	136.536.841.004
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	<i>321.541.155</i>	<i>89.405.388</i>

<i>Công ty CP DTPT Phương Nam</i>	2.483.833.894	2.341.428.700
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	158.928.000	299.677.500
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	258.691.715	77.485.045
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	79.745.598.078	79.745.598.078
<i>Công Ty CP DTPTXD Thanh Bình</i>	88.758.302	-
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	52.922.094.511	52.500.000.000
<i>Công Ty TNHH J&amp; D Đại An</i>	93.082.175	93.082.175
<i>Công ty CP Đầu tư ATA</i>	541.701.933	1.390.164.118
- Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	636.588.402.225	566.715.214.708
<i>Ban QLDA Sở Xây dựng tỉnh BRVT</i>	31.061.301.282	31.061.301.282
<i>Công ty TNHH Phước An</i>	60.463.000.000	60.463.000.000
<i>Công ty cổ phần UNA</i>	1.258.914.113	1.258.914.113
<i>Công ty TNHH Chấn Long</i>	161.167.172	634.189.672
<i>Công ty CP Xây dựng Phước Thành</i>	2.407.000.142	3.990.985.117
<i>Công ty CP Dầu khí Thái Bình Dương</i>	-	1.582.480.000
<i>Công ty CP XD CN&amp;DD Dầu Khí</i>	635.650.106	1.389.985.264
<i>Công ty CP Sữa Việt Nam</i>	-	2.029.530.792
<i>Công ty CP GD bầu Trời Xanh</i>	552.549.518	1.232.205.956
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	540.048.819.892	463.072.622.512
b- Phải thu khách hàng dài hạn	168.674.434.812	168.674.434.812
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan dài hạn	168.674.434.812	168.674.434.812
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	119.618.397.118	119.618.397.118
<i>Phan Văn Bình</i>	20.369.021.195	20.369.021.195
<i>Nguyễn Vũ Tuấn</i>	20.369.016.499	20.369.016.499
<i>Lê Văn Hương</i>	8.318.000.000	8.318.000.000
- Phải thu khách hàng khác dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>941.877.066.800</b>	<b>871.926.490.524</b>
	-	-
<b>4- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
- Trả trước cho các bên liên quan	6.805.465.586	7.335.286.419
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	6.805.465.586	7.335.286.419
- Các nhà cung cấp khác	46.244.852.451	41.218.644.143
<i>Công ty TNHH Phước An</i>	7.259.244.801	7.035.975.501

<i>Công ty CP Công trình giao thông 68</i>	10.312.541.774	10.312.541.774
<i>Công ty CP Thành thắng Thăng Long</i>	-	4.366.690.531
<i>Công ty TNHH Co điện Phúc Yên</i>	4.569.407.200	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật TMDV Kỹ nghệ Việt</i>	2.826.306.209	-
<i>Các khoản trả trước người bán khác</i>	21.277.352.467	19.503.436.337
<b>Cộng</b>	<b>53.050.318.037</b>	<b>48.553.930.562</b>
	-	-
<b>5- Phải thu về cho vay</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
<b>a) Cho vay ngắn hạn</b>	<b>17.855.480.742</b>	<b>37.455.480.742</b>
Cty CP Cấu kiện bê tông DIC Miền Đông	1.755.480.742	1.755.480.742
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	6.100.000.000	35.700.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	10.000.000.000	-
<b>b) Cho vay dài hạn</b>	<b>34.297.310.808</b>	<b>34.297.310.808</b>
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP Cấu kiện Bê tông DIC - Miền Đông	8.054.507.014	8.054.507.014
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	16.242.803.794	16.242.803.794
<b>Cộng</b>	<b>52.152.791.550</b>	<b>71.752.791.550</b>
	-	-
<b>6- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>196.345.238.397</b>	<b>206.850.522.214</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Tạm ứng	27.672.139.999	23.291.103.036
- Ký quỹ, ký cược	146.500.000	333.610.000
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	168.526.598.398	183.225.809.178
Phải thu các bên liên quan	11.754.417.858	9.621.263.009
<i>Cty CP Gạch men anh em DIC</i>	8.101.900.556	8.101.900.556
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	2.295.803.277	469.344.944
<i>Cty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu</i>	153.555.286	309.795.286
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	322.444.445	740.222.223

<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	880.714.294	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	78.070.753
Phải thu khác	156.772.180.540	173.526.475.416
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bắc Vũng Tàu</i>	13.025.000.000	13.025.000.000
<i>Tạm ứng đền bù dự án Long Tân</i>	40.412.625.600	40.412.625.600
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bà Trưng</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	101.334.554.940	118.088.849.816
b) Dài hạn	88.861.064.396	88.860.765.035
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ, ký cược	1.542.704.628	1.542.405.267
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	87.318.359.768	87.318.359.768
Phải thu khác	87.318.359.768	87.318.359.768
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC- góp VLD</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A- góp VLD</i>	84.318.359.768	84.318.359.768
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>285.206.302.793</b>	<b>295.711.287.249</b>
	-	-
<b>7- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
- Hàng mua đang đi đường	1.664.212.860	1.653.302.880
- Nguyên liệu, vật liệu	14.317.381.032	17.925.815.061
- Công cụ, dụng cụ	1.077.163.861	724.891.423
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.484.401.924.001	3.466.799.872.954
- Thành phẩm	15.027.556.209	14.945.747.515
- Hàng hoá	14.644.752.857	16.153.134.998
- Hàng gửi đi bán	119.223.832	248.983.582
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	16.753.121.261	19.740.307.834
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.548.005.335.913</b>	<b>3.538.192.056.247</b>
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>3.548.005.335.913</b>	<b>3.538.192.056.247</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	<i>141.958.750.068</i>	<i>127.633.595.584</i>
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>838.633.028.995</i>	<i>823.210.933.139</i>
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	<i>2.798.265.577</i>	<i>2.358.537.215</i>
<i>Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway</i>	<i>176.949.305.446</i>	<i>173.276.718.027</i>
<i>Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GD 1)</i>	<i>335.512.420.882</i>	<i>344.726.557.748</i>
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GD 2)</i>	<i>413.862.185.920</i>	<i>420.316.290.285</i>
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>860.961.296.625</i>	<i>949.330.409.408</i>
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>105.986.462.059</i>	<i>105.562.524.830</i>
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	<i>10.384.854.798</i>	<i>8.711.187.773</i>
<i>Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền</i>	<i>277.741.757</i>	<i>277.741.757</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	<i>132.685.372.361</i>	<i>121.135.768.091</i>
<i>Dự án khu phức hợp Capsaintjacques</i>	<i>6.266.289.607</i>	<i>2.894.229.758</i>
<i>Dự án KCN Thành Thới, Mỏ Cày Nam, Bến Tre</i>	<i>16.331.990</i>	<i>16.331.990</i>
<i>Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa</i>	<i>3.375.449.080</i>	<i>3.374.999.080</i>
<i>Khách sạn DIC Star Vĩnh Yên</i>	<i>51.807.230.101</i>	<i>42.455.949.624</i>
<i>Dự án Block B Pullman</i>	<i>289.455.385.191</i>	<i>244.142.587.187</i>
<i>Chi phí dở dang khác</i>	<i>113.471.553.544</i>	<i>97.375.511.458</i>
	-	-
<b>8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
Sửa chữa khách sạn CapsaintJacques	-	-
Mỏ đá tại Gia Kiệm , Đồng Nai	1.173.048.503	1.173.048.503
Cảng thông quan nội địa	29.404.936.995	29.404.936.995
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	21.826.681.660	21.826.681.660
Chi phí xây dựng dở dang khác	16.464.762.392	15.593.302.975
<b>Cộng</b>	<b>68.869.429.550</b>	<b>67.997.970.133</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc,thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	227.126.315.539	158.358.728.911	43.807.298.171	9.339.419.575	12.629.634.342	451.261.396.538
Số tăng trong năm		157.937.490	10.144.627.273	173.836.491		10.476.401.254
- Mua trong kỳ		86.500.000	10.144.627.273	173.836.491		10.404.963.764
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác		71.437.490				71.437.490
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	227.126.315.539	158.516.666.401	53.951.925.444	9.513.256.066	12.629.634.342	461.737.797.792
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	77.911.768.461	118.877.085.058	27.360.088.473	7.847.853.475	5.068.757.663	237.065.553.130
Số tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	1.729.734.680	1.390.197.037	899.631.312	138.501.736	102.047.011	4.260.111.776
Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	79.641.503.141	120.267.282.095	28.259.719.785	7.986.355.211	5.170.804.674	241.325.664.906
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	149.214.547.078	39.481.643.853	16.447.209.698	1.491.566.100	7.560.876.679	214.195.843.408
Tại ngày cuối năm	147.484.812.398	38.249.384.306	25.692.205.659	1.526.900.855	7.458.829.668	220.412.132.886

Đơn vị tính: VND

<b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	17.823.458.281	141.321.000	231.730.816	18.196.510.097
Số tăng trong năm				
<i>Mua trong năm</i>				
<i>Tăng khác</i>				
Số giảm trong năm				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.823.458.281</b>	<b>141.321.000</b>	<b>231.730.816</b>	<b>18.196.510.097</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	612.992.486	141.321.000	102.347.775	856.661.261
Số khấu hao trong kỳ	11.140.241		2.896.635	14.036.876
Số tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>624.132.727</b>	<b>141.321.000</b>	<b>105.244.410</b>	<b>870.698.137</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	17.210.465.795		129.383.041	17.339.848.836
Tại ngày cuối kỳ	17.199.325.554		126.486.406	17.325.811.960

**11. Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính:  
VND

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bất động sản đầu tư khác</b>	<b>Tổng Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	144.455.832.878		144.455.832.878
Số tăng trong năm	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>			-
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>			-
- <i>Tăng khác</i>			-
Số giảm trong năm	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			-
- <i>Giảm khác</i>			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>144.455.832.878</b>	<b>-</b>	<b>144.455.832.878</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	26.242.809.625	-	26.242.809.625
Số tăng trong năm	722.279.164		722.279.164
<i>Khấu hao trong năm</i>	722.279.164		722.279.164
<i>Tăng khác</i>			-

Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.965.088.789</b>		<b>26.965.088.789</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>118.213.023.253</b>		<b>118.213.023.253</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>117.490.744.089</b>		<b>117.490.744.089</b>

	Số cuối kỳ 31/03/2018	Số đầu năm 01/01/2018
<b>12- Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>56.578.496.038</b>	<b>47.325.563.225</b>
Công cụ dụng cụ	2.905.389.471	753.065.978
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	53.268.746.609	45.824.138.783
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	-	-
Chi phí hoàn thiện văn phòng	-	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	404.359.958	748.358.464
<b>b) dài hạn</b>	<b>27.280.126.352</b>	<b>25.522.991.259</b>
Công cụ dụng cụ	13.699.579.485	11.757.610.597
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	3.897.571.140	3.897.571.140
Chi phí hoàn thiện văn phòng	-	-
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	1.934.900.483
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	9.682.975.727	7.932.909.039
<b>Cộng</b>	<b>83.858.622.390</b>	<b>72.848.554.484</b>

	31/03/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
<b>13- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>						
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>270.854.987.481</b>			<b>245.034.714.319</b>
Công ty CP DIC Hội An	899.100	29,97%	15.678.271.623	899.100	29,97%	15.660.080.897
Công ty CP bất động sản DIC	481.500	42,67%	7.361.782.125	481.500	42,67%	6.117.279.165
Công ty CP ĐTPTXD Bê Tông	1.259.994	36,00%	29.485.060.494	1.259.994	36,00%	28.850.896.591
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	18.920.000	43,00%	117.253.860.872	18.920.000	43,00%	92.083.217.607
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	862.203	22,00%	83.593.430.446	862.203	22,00%	83.465.845.094
Công ty CP Gạch men Anh em	7.350.000	40,83%	-	7.350.000	40,83%	1.618.046.920
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	1.793.856	23,92%	17.482.581.921	1.793.856	23,92%	17.239.348.045
<b>Cộng</b>			<b>270.854.987.481</b>			<b>245.034.714.319</b>
			-			-

	31/03/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị
<b>14- Đầu tư dài hạn khác</b>						
<b>- Đầu tư cổ phiếu</b>			<b>313.041.095.784</b>			<b>301.008.415.784</b>
Công ty CP DIC Thanh Bình	143.000	9,02%	1.240.000.000	143.000	9,02%	1.240.000.000
Công ty CP Đầu tư & Thương mại DIC	3.992.577	14,75%	41.104.911.284	3.992.577	14,75%	41.104.911.284
Công ty CP Vina Đại phước	12.880.000	8,00%	128.800.000.000	12.880.000	8,00%	128.800.000.000

Công ty CP Sông Đà – Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000	600.000	15,00%	6.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	2.000.000	5,00%	20.000.000.000
Công ty CP DIC số 4	2.085.665	14,55%	19.402.184.500	882.397	14,55%	7.369.504.500
Công ty TNHH J&D Đại An		5,00%	8.469.000.000		5,00%	8.469.000.000
Công ty TNHH Taekwang DIC		10,00%	38.025.000.000		10,00%	38.025.000.000
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Phú Quốc	5.000.000	6,67%	50.000.000.000	5.000.000	6,67%	50.000.000.000
<b>- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			<b>16.000.000.000</b>			<b>16.000.000.000</b>
- Trái phiếu			16.000.000.000			16.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn						
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>194.500.000</b>			<b>194.500.000</b>
<b>Cộng</b>			<b>329.235.595.784</b>			<b>317.202.915.784</b>

15- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 31/03/2018		Số đầu năm 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>179.681.276.123</b>	<b>179.681.276.123</b>	<b>214.120.906.402</b>	<b>210.391.983.444</b>
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	64.671.619.272	64.671.619.272	79.512.675.861	75.783.752.903
Công ty TNHH Xuân Vy	2.592.612.614	2.592.612.614	2.592.612.614	2.592.612.614
Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm	4.333.824.000	4.333.824.000	4.333.824.000	4.333.824.000
Công ty TNHH B và H	3.721.478.604	3.721.478.604	3.721.478.604	3.721.478.604
Công ty TNHH Nội thất Đất Việt	2.049.033.679	2.049.033.679		
Cty CP Cấu kiện bê tông DIC Miền Đông	2.009.971.000	2.009.971.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Phương Linh	1.662.862.000	1.662.862.000	1.662.862.000	1.662.862.000
Công ty CP Trang trí nội thất Mộc Đại	2.076.473.392	2.076.473.392	2.076.473.392	2.076.473.392
Công ty CP ĐTPTXD Phước An	9.201.089.794	9.201.089.794	4.305.324.794	4.305.324.794
Công ty CP Cơ khí nội thất Đức Vinh	1.562.703.422	1.562.703.422	3.532.506.150	3.532.506.150
Công ty TNHH Cao Từ	1.431.012.000	1.431.012.000	-	-
Công ty TNHH TM&DV CN Hưng Việt	1.630.862.417	1.630.862.417	2.494.756.677	2.494.756.677
Công ty CP KTTMDV Kỹ nghệ Việt	1.561.989.800	1.561.989.800	8.678.346.800	8.678.346.800
Liên doanh Công ty Lê Huỳnh - Sông La	2.690.489.000	2.690.489.000	2.690.489.000	2.690.489.000
Công ty CP Dịch vụ Xây lắp hạ tầng	1.344.743.653	1.344.743.653	1.048.120.406	1.048.120.406
Công ty CP Đầu tư Nam Á	2.209.477.215	2.209.477.215	2.990.867.646	2.990.867.646
Công ty TNHH Đức Phú Cường	929.373.540	929.373.540	-	-
NDTN Ngọc Hà	83.621.355	83.621.355	183.621.355	183.621.355
Công ty TNHH Xây dựng đất lợi	201.941.178	201.941.178	320.560.013	320.560.013
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	3.501.930.657	3.501.930.657	1.863.735.720	1.863.735.720
Công ty TNHH TMDV An Đại Phát	485.118.711	485.118.711	685.118.711	685.118.711
Công ty TNHH XDTMDV Quốc Khanh	454.267.239	454.267.239	-	-
Công ty TNHH MTV DVKTDK OSC	981.863.958	981.863.958	1.981.863.958	1.981.863.958
Công ty TNHH XD CT Thành Đạt	708.502.332	708.502.332	1.549.904.942	1.549.904.942
HTX Vật liệu XD Tuổi trẻ	1.730.370.000	1.730.370.000	2.620.280.000	2.620.280.000
Công ty CP Vật tư thép Hà Nội	-	-	1.451.046.372	1.451.046.372
Công ty TNHH Ngọc An	8.728.723.276	8.728.723.276	2.171.999.214	2.171.999.214
Công ty TNHH Đại Tân	2.523.118.750	2.523.118.750	2.049.128.750	2.049.128.750
Công ty CP Sữa Việt Nam	-	-	16.463.215.939	16.463.215.939
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	-	-	1.179.465.370	1.179.465.370
DNTN Quang Thạnh	949.906.174	949.906.174	1.235.151.974	
Công ty TNHH TM DV Thịnh Nhất	715.915.401	715.915.401	1.348.309.349	
Công ty CP ĐTXD Giao thông Đức Tân	298.193.635	298.193.635	1.145.461.635	

<i>Công ty CP Kinh doanh VLXD số 15</i>	2.300.150.476	2.300.150.476	3.136.150.476	3.136.150.476
- Phải trả người bán là các bên liên quan	52.187.824.626	52.187.824.626	76.821.968.661	76.821.968.661
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	9.890.807.250	9.890.807.250	9.179.836.250	9.179.836.250
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	4.668.616.346	4.668.616.346	10.115.029.158	10.115.029.158
<i>Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	8.634.943.741	8.634.943.741	9.246.430.292	9.246.430.292
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	28.993.457.289	28.993.457.289	48.280.672.961	48.280.672.961
- Phải trả các đối tượng khác	62.821.832.225	62.821.832.225	57.786.261.880	57.786.261.880
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn				
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan				
- Phải trả dài hạn các đối tượng khác				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>	<b>179.681.276.123</b>	<b>179.681.276.123</b>	<b>214.120.906.402</b>	<b>210.391.983.444</b>

**16- Người mua trả tiền trước**

**a) Ngắn hạn**

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

**b) Dài hạn**

- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan

- Người mua trả tiền trước dài hạn khác

**Cộng**

**Số cuối kỳ  
31/03/2018**

**Số đầu năm  
01/01/2018**

**843.716.536.252**

**760.253.405.046**

-

-

843.716.536.252

760.253.405.046

-

-

-

-

-

**843.716.536.252**

**760.253.405.046**

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a) Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Tiền thuê đất

**Đầu năm**

**Số phải nộp  
trong kỳ**

**Số đã thực nộp  
trong kỳ**

**Số cuối kỳ**

6.757.854.932

10.433.416.442

11.936.037.154

5.255.234.220

1.879.930

3.980.770

4.199.161

1.661.539

-

-

-

-

32.241.244.425

7.962.585.033

31.682.427.587

8.521.401.871

655.269.381

536.665.402

966.831.498

225.103.285

709.114.000

661.273.530

213.000.300

1.157.387.230

188.419.885

621.433.846

299.835.841

510.017.890

- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các loại thuế, phí khác	1.451.366.601	1.758.896.378	544.950.868	2.665.312.111
<b>Cộng</b>	<b>42.005.149.154</b>	<b>21.991.251.401</b>	<b>45.660.282.409</b>	<b>18.336.118.146</b>

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	700.064.737	-	1.709.151.722	2.409.216.459
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.460.299.583	-	722.857.531	3.183.157.114
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	54.504.017	54.504.017
<b>Cộng</b>	<b>3.160.364.320</b>	<b>-</b>	<b>2.486.513.270</b>	<b>5.646.877.590</b>

**18- Chi phí phải trả**

**a) Ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
Lãi trái phiếu phải trả	92.968.750.000	66.406.250.000
Lãi vay phải trả	18.123.801.604	18.442.561.836
Chi phí bán hàng	541.176.912	
Chi phí đầu tư các dự án	7.246.260.073	-
Trường đào tạo nghề Phú Quốc	-	319.272.727
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	1.570.078.270	10.429.228.289

**b) Dài hạn**

Lãi trái phiếu phải trả	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-

**Cộng**

**120.450.066.859**

**95.597.312.852**

**19- Doanh thu chưa thực hiện**

**a) Ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2.530.676.994	3.374.235.991
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất	-	-
Doanh thu nhận trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.530.676.994</b>	<b>3.374.235.991</b>

**b) Dài hạn**

Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	134.688.223.332	134.688.223.332
Thu nhập hoãn lại về góp vốn bằng quyền sử dụng đất	22.262.400.657	22.262.400.657

	<b>Cộng</b>	<b>156.950.623.989</b>	<b>156.950.623.989</b>
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
<b>Cộng</b>		-	-
<b>20- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		<b>Số cuối kỳ 31/03/2018</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2018</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>118.593.963.308</b>	<b>106.920.573.206</b>
Tài sản thừa chờ xử lý		29.431.596	29.431.596
Kinh phí công đoàn		876.503.826	943.639.586
Bảo hiểm xã hội		1.536.148.860	1.093.562.248
Bảo hiểm y tế		105.432.716	29.675.264
Bảo hiểm thất nghiệp		57.209.676	13.222.282
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		16.799.327.500	3.986.338.160
Cổ tức phải trả		1.228.467.007	1.262.019.737
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa		51.333.850.437	53.034.154.726
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả		37.076.667.892	34.313.329.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.550.923.798	12.215.200.106
<i>Trong đó:</i>			
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>		15.332.650.824	16.171.916.863
<i>Hội đồng đền bù, GPMB, DA Nam Vinh Yên</i>		27.898.518.226	28.759.556.476
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Phương Nam</i>		330.036.732	330.036.732
<i>Hội đồng ĐB: DA khu dân cư TM P4-Hậu Giang</i>		7.772.644.655	7.772.644.655
<i>Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả</i>		37.076.667.892	34.313.329.501
<i>Các khoản phải trả khác</i>		9.550.923.798	12.215.200.106
<b>b) Dài hạn</b>		<b>1.591.724.500</b>	<b>1.092.524.500</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		1.591.724.500	1.092.524.500
<i>Nhận ký quỹ ký cược dài hạn khác</i>		1.591.724.500	1.092.524.500
Phải trả dài hạn khác		-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			

	Số cuối kỳ 31/03/2018		Trong kỳ		Đầu năm 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>21- Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>435.638.823.558</b>	<b>435.638.823.558</b>	<b>185.961.511.937</b>	<b>114.554.293.116</b>	<b>364.231.604.737</b>	<b>364.231.604.737</b>
<i>NH Đầu tư &amp; PT VN - CN Vũng Tàu</i>	<i>127.146.552.686</i>	<i>127.146.552.686</i>	<i>55.998.644.377</i>	<i>76.078.709.175</i>	<i>147.226.617.484</i>	<i>147.226.617.484</i>
<i>NH Nông nghiệp &amp; PTNT VN-CN Đồng Nai</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>NH TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>10.949.765.285</i>	<i>10.949.765.285</i>	<i>7.662.867.560</i>	<i>7.150.243.420</i>	<i>10.437.141.145</i>	<i>10.437.141.145</i>
<i>NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN Vũng Tàu</i>	<i>79.479.128.397</i>	<i>79.479.128.397</i>	<i>-</i>	<i>26.493.042.799</i>	<i>105.972.171.196</i>	<i>105.972.171.196</i>
<i>NH Công thương Việt Nam</i>	<i>2.086.009.789</i>	<i>2.086.009.789</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>	<i>2.106.009.789</i>	<i>2.106.009.789</i>
<i>NH TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	<i>14.579.292.374</i>	<i>14.579.292.374</i>	<i>-</i>	<i>1.452.297.722</i>	<i>16.031.590.096</i>	<i>16.031.590.096</i>
<i>NH TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh</i>	<i>41.962.494.180</i>	<i>41.962.494.180</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>41.962.494.180</i>	<i>41.962.494.180</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>4.435.580.847</i>	<i>4.435.580.847</i>	<i>2.300.000.000</i>	<i>3.360.000.000</i>	<i>5.495.580.847</i>	<i>5.495.580.847</i>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>433.895.670.991</b>	<b>433.895.670.991</b>	<b>36.531.517.527</b>	<b>2.513.050.000</b>	<b>399.877.203.464</b>	<b>399.877.203.464</b>
<i>NH TMCP Đầu tư &amp; PT VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>2.608.147.070</i>	<i>2.608.147.070</i>	<i>-</i>	<i>2.293.050.000</i>	<i>4.901.197.070</i>	<i>4.901.197.070</i>
<i>NH TMCP Ngoại thương VN-CN Quảng Nam</i>	<i>1.768.000.000</i>	<i>1.768.000.000</i>	<i>-</i>	<i>220.000.000</i>	<i>1.988.000.000</i>	<i>1.988.000.000</i>
<i>NH TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh</i>	<i>181.068.997.479</i>	<i>181.068.997.479</i>	<i>36.531.517.527</i>	<i>-</i>	<i>144.537.479.952</i>	<i>144.537.479.952</i>
<i>NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu</i>	<i>36.465.035.811</i>	<i>36.465.035.811</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>36.465.035.811</i>	<i>36.465.035.811</i>
<i>NH TMCP Phát triển TP.HCM-CN VT</i>	<i>211.985.490.631</i>	<i>211.985.490.631</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>211.985.490.631</i>	<i>211.985.490.631</i>
<b>c) Trái phiếu phát hành</b>	<b>996.389.046.184</b>	<b>996.389.046.184</b>	<b>802.434.182</b>	<b>-</b>	<b>995.586.612.002</b>	<b>995.586.612.002</b>
<i>NH TMCP PT TP. HCM</i>	<i>996.389.046.184</i>	<i>996.389.046.184</i>	<i>802.434.182</i>	<i>-</i>	<i>995.586.612.002</i>	<i>995.586.612.002</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.865.923.540.733</b>	<b>1.865.923.540.733</b>	<b>223.295.463.646</b>	<b>117.067.343.116</b>	<b>1.759.695.420.203</b>	<b>1.759.695.420.203</b>

**22. Vốn chủ sở hữu:**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:**

*Đơn vị tính: đồng*

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.381.948.190.000	66.111.261.707	163.672.057.495	119.541.816.792	66.787.627.727	2.798.060.953.721
Mua cổ phiếu quỹ						-
Bán cổ phiếu quỹ						-
Lãi (lỗ) trong năm nay				196.234.898.683	6.154.977.085	202.389.875.768
Trích lập các quỹ			5.790.084.295	(12.114.965.772)		(6.324.881.477)
Chia cổ tức				(107.187.668.550)		(107.187.668.550)
Tặng, giảm khác				3.622.883.516		3.622.883.516
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.381.948.190.000</b>	<b>66.111.261.707</b>	<b>169.462.141.790</b>	<b>200.096.964.669</b>	<b>72.942.604.812</b>	<b>2.817.618.558.166</b>
Mua cổ phiếu quỹ						-
Bán cổ phiếu quỹ						-
Lãi (lỗ) trong năm nay				9.095.103.881	(223.555.656)	9.095.103.881
Trích lập các quỹ			7.702.442.010	(15.404.884.020)		(7.702.442.010)
Chia cổ tức						-
Tặng, giảm khác				(249.944.223)		(249.944.223)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.381.948.190.000</b>	<b>66.111.261.707</b>	<b>177.164.583.800</b>	<b>193.537.240.307</b>	<b>72.719.049.156</b>	<b>2.818.761.275.814</b>

**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31-03-2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.381.948.190.000	2.381.948.190.000
+ Nhận bàn giao vốn từ công ty nhà nước		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2.381.948.190.000	2.381.948.190.000
- Lợi nhuận được chia trong kỳ		

**c- Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ (31/03/2018)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2018)</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	238.194.819	238.194.819
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	238.194.819	238.194.819
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	238.194.819	238.194.819
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	238.194.819	238.194.819
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	238.194.819	238.194.819
- Mệnh giá cổ phiếu: <b>10.000 đ/CP</b>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>I- Doanh thu</b>	<b>367.317.466.353</b>	<b>367.317.466.353</b>	<b>253.096.882.394</b>	<b>253.096.882.394</b>
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	50.170.602.352	50.170.602.352	74.142.363.266	74.142.363.266
Doanh thu bán thành phẩm	10.207.867.205	10.207.867.205	24.040.934.415	24.040.934.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.723.694.746	18.723.694.746	14.037.869.644	14.037.869.644
Doanh thu xây lắp	2.568.355.833	2.568.355.833	46.908.147.545	46.908.147.545
Doanh thu kinh doanh bất động sản	284.803.387.219	284.803.387.219	93.124.008.526	93.124.008.526
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	843.558.998	843.558.998	843.558.998
Doanh thu khác	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>2- Giảm trừ Doanh thu</b>	<b>15.082.124.750</b>	<b>15.082.124.750</b>	<b>4.181.807.235</b>	<b>4.181.807.235</b>
Hàng bán bị trả lại	15.082.124.750	15.082.124.750	4.181.807.235	4.181.807.235
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>352.235.341.603</b>	<b>352.235.341.603</b>	<b>248.915.075.159</b>	<b>248.915.075.159</b>
Doanh thu kinh doanh hàng hóa	50.170.602.352	50.170.602.352	74.142.363.266	74.142.363.266
Doanh thu bán thành phẩm	10.207.867.205	10.207.867.205	24.040.934.415	24.040.934.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.723.694.746	18.723.694.746	14.037.869.644	14.037.869.644
Doanh thu xây lắp	2.568.355.833	2.568.355.833	46.908.147.545	46.908.147.545
Doanh thu kinh doanh bất động sản	269.721.262.469	269.721.262.469	88.942.201.291	88.942.201.291
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	843.558.998	843.558.998	843.558.998
Doanh thu khác	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>4- Giá vốn</b>	<b>276.240.332.754</b>	<b>276.240.332.754</b>	<b>210.296.833.724</b>	<b>210.296.833.724</b>
Giá vốn kinh doanh hàng hóa	49.156.408.533	49.156.408.533	68.986.668.647	68.986.668.647
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.629.317.846	10.629.317.846	20.810.721.618	20.810.721.618
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.516.034.551	5.516.034.551	2.347.575.301	2.347.575.301
Giá vốn xây lắp	(3.018.537.243)	(3.018.537.243)	41.595.316.144	41.595.316.144
Giá vốn kinh doanh bất động sản	213.234.829.903	213.234.829.903	75.834.272.850	75.834.272.850
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	722.279.164	722.279.164	722.279.164	722.279.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá vốn khác	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>5- Doanh thu tài chính</b>	<b>6.355.640.186</b>	<b>6.355.640.186</b>	<b>5.277.608.535</b>	<b>5.277.608.535</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	6.334.140.186	6.334.140.186	3.246.141.195	3.246.141.195
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-	-	-
Cổ tức	21.500.000	21.500.000	690.712.400	690.712.400
Nhượng bán các khoản đầu tư	-	-	1.340.000.000	1.340.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	754.940	754.940

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>6- Chi phí tài chính</b>	<b>4.883.726.082</b>	<b>4.883.726.082</b>	<b>2.336.139.830</b>	<b>2.336.139.830</b>
Lãi vay	4.883.726.082	4.883.726.082	4.771.870.993	4.771.870.993
Chiết khấu thanh toán	-	-	55.267.427	55.267.427
Dự phòng tài chính	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	-	-	(2.491.029.180)	(2.491.029.180)
Chi phí tài chính khác	-	-	30.590	30.590

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>2.820.746.190</b>	<b>2.820.746.190</b>	<b>894.829.834</b>	<b>894.829.834</b>
Thanh lý tài sản	28.000.000	28.000.000	2.472.727	2.472.727
Tiền chiết khấu, khuyến mãi	984.620.969	984.620.969	661.510.938	661.510.938
Xử lý công nợ không phải trả	46.475.580	46.475.580	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	743.791.377	743.791.377	172.327.460	172.327.460
Phạt tiền lãi do chậm thanh toán	363.350.003	363.350.003	11.688.345	11.688.345
Chênh lệch do đánh giá tồn kho	-	-	-	-
Doanh thu nhận trước Vina Đại Phước	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
	Thu nhập khác	654.508.261	654.508.261	46.830.364
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>662.990.209</b>	<b>662.990.209</b>	<b>306.982.549</b>	<b>306.982.549</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	-	-
Phạt do chậm thanh toán	78.560	78.560	34.770.270	34.770.270
Phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	-	-	-
Chi phí khác	662.911.649	662.911.649	272.212.279	272.212.279

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả) (VND)
<b>Phải thu ngắn hạn về cung cấp SP, dịch vụ</b>		<b>1.002.364.796</b>	<b>134.098.349.701</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Số 1	Công ty con	65.340.739	17.378.244
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC	Công ty con	-	-
Công ty CP ĐTPTXD (DIC) Số 2	Công ty con	95.165.258	94.946.258
Công ty CP Bất Động Sản DIC	Công ty liên kết	385.443.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD-Bê Tông	Công ty liên kết	117.824.135	207.229.523
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	148.731.569	1.181.423.708
Công ty CP Đầu Tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	-	79.745.598.078
Công ty CP Gạch men Anh em DIC	Công ty liên kết	3.881.900	-
Công ty CP ĐTPTXD DL Thể Thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	4.771.525	-
Công ty CP DIC Số 4	Bên liên quan	-	52.500.000.000
Công ty Cổ Phần Vina Đại Phước	Bên liên quan	181.206.670	258.691.715
Công ty TNHH J&D Đại An	Bên liên quan	-	93.082.175
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>168.674.434.812</b>
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Bên liên quan	-	119.618.397.118
Ông Phan Văn Bình	Bên liên quan	-	20.369.021.195
Ông Nguyễn Vũ Tuấn	Bên liên quan	-	20.369.016.499
Ông Lê Văn Hương	Bên liên quan	-	8.318.000.000

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>1.637.000.000</b>	<b>(2.619.690.000)</b>
Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng Số 1	Công ty con	1.637.000.000	(2.567.460.000)
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC	Công ty con	-	(52.230.000)
Công ty CP Bất Động Sản DIC	Công ty liên kết	526.192.500	158.928.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>4.590.622.116</b>	<b>19.242.941.880</b>
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng DIC	Công ty con	126.600.185	4.430.204.746
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	Công ty con	169.906.250	3.378.687.141
Công ty CP ĐTPTXD Hà Nam	Công ty con	-	2.076.580
Công ty CP ĐTPTXD (DIC) Số 2	Công ty con	-	-
Công ty CP Xây Dựng Hội An	Công ty liên kết		
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết		
Công Ty Cổ Phần Vina Đại Phước	Công ty liên kết		
Công Ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	1.826.458.333	2.295.803.277
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	Công ty liên kết	-	8.101.900.556
Cty CP ĐTPTXD Du Lịch Thể Thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	-	153.555.286
Công Ty CP DIC Số 4	Bên liên quan	-	-
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	Bên liên quan	2.467.657.348	880.714.294
Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	Bên liên quan		
Công ty CP Cầu kiện Bê tông DIC Miền Đông	Công ty con		
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>16.600.000.000</b>	<b>7.600.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng Số 1	Công ty con	-	-
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	Công ty con	-	1.400.000.000
Công ty CP ĐTPTXD Xây dựng Phương Bắc	Công ty con	-	100.000.000
Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu	Công ty liên kết	10.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	6.600.000.000	6.100.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>42.722.316.958</b>
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng DIC	Công ty con	-	4.220.006.150
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	Công ty con	-	4.205.000.000
Công ty CP Gạch men Anh em DIC	Công ty liên kết	-	10.000.000.000
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	Bên liên quan	-	16.242.803.794



Công ty CP Cầu kiện Bê tông DIC Miền Đông	Bên liên quan		8.054.507.014
<b>Phải thu về góp vốn liên doanh</b>		-	<b>87.318.359.768</b>
Công ty CP Đầu Tư và thương Mại DIC	Bên liên quan		3.000.000.000
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	Bên liên quan		84.318.359.768
<b>Phải trả ngắn hạn về cung cấp dịch vụ</b>		<b>83.357.739.299</b>	<b>89.252.443.194</b>
Công ty CP ĐTPTXD Số 1	Công ty con	17.038.838.405	23.018.709.165
Công ty CP Du Lịch Và Thương Mại DIC	Công ty con	380.670.005	1.447.689.005
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng DIC	Công ty con	280.628.095	797.598.302
Công ty CP ĐTPTXD DIC Số 2	Công ty con	23.054.552.188	22.103.916.565
Công ty CP Bất Động Sản DIC	Công ty liên kết	8.441.966.279	4.668.616.346
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết		
Công ty CP ĐTPTXD Du Lịch Thể Thao Vũng Tàu	Công ty liên kết		
Công ty CP DIC Số 4	Bên liên quan	31.476.570.878	28.580.970.070
Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	Bên liên quan	2.684.513.449	8.634.943.741
<b>Trả trước ngắn hạn cho người bán</b>		<b>529.820.833</b>	<b>(6.805.465.586)</b>
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	529.820.833	(6.805.465.586)

Vũng tàu, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
*Lê Thành Hưng*

*Nguyễn Quang Tín*

*Trần Minh Phú*